

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Qui 1 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		545,831,664,285	534,775,055,592
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,260,979,056	6,233,866,033
1. Tiền	111	V.01	6,260,979,056	6,233,866,033
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,762,406,000	1,717,033,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,839,915,300	3,794,542,300
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,077,509,300)	(2,077,509,300)
III- Các khoản phải thu	130		104,610,252,536	95,554,079,173
1. Phải thu của khách hàng	131		68,082,586,803	56,191,863,199
2. Trả trước cho người bán	132		22,532,135,809	19,191,224,951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13,995,529,924	20,170,991,023
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		431,207,657,635	429,548,448,784
1. Hàng tồn kho	141	V.04	431,207,657,635	429,548,448,784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1,990,369,058	1,721,628,602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141,487,679	329,777,204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		718,047,886	453,793,402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,130,833,493	938,057,996
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28,865,142,366	30,129,070,897
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		24,246,579,379	25,867,714,667
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,688,268,549	18,306,278,837
- Nguyên giá	222		49,526,009,326	49,466,936,598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,837,740,777)	(31,160,657,761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,178,002,000	7,181,127,000
- Nguyên giá	228		7,206,127,000	7,206,127,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28,125,000)	(25,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	380,308,830	380,308,830
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,140,521,335	4,140,521,335
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,140,521,335	4,140,521,335
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		478,041,652	120,834,895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	478,041,652	120,834,895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270		574,696,806,651	564,904,126,489
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		443,601,168,903	440,316,229,675
I- Nợ ngắn hạn	310		340,538,671,029	332,710,737,869
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	97,129,425,204	74,964,285,779
2. Phải trả cho người bán	312		40,550,501,732	35,641,983,256
3. Người mua trả tiền trước	313		138,947,069,678	156,960,852,507
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,643,109,761	9,201,767,918
5. Phải trả người lao động	315		96,198,826	140,543,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,559,039,113	5,780,108,039
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	46,613,326,715	50,021,197,370
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		103,062,497,874	107,605,491,806
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	102,663,660,284	107,213,660,284
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		398,837,590	391,831,522
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		131,095,637,748	124,587,896,814
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	130,723,132,232	122,949,834,572
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,280,000,000	81,280,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,364,536,000	30,364,536,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(4,712,168,000)	(4,712,168,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,894,488,152	4,894,488,152
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,057,546,336	4,057,546,336
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,838,729,744	7,065,432,084
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		372,505,516	1,638,062,242
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		372,505,516	1,638,062,242
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		574,696,806,651	564,904,126,489
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 4 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2009

Đơn vị : Đồng							
STT	Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	1	VI.25	52,983,741,570	90,024,274,553	52,983,741,570	90,024,274,553
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,170,987		1,170,987	
3	Doanh thu thuần về bán hàng	10		52,982,570,583	90,024,274,553	52,982,570,583	90,024,274,553
	và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)			-	-	-	-
4	Giá vốn hàng bán	11		39,836,679,568	73,902,678,968	39,836,679,568	73,902,678,968
5	Lợi nhuận về bán hàng và	20		13,145,891,015	16,121,595,585	13,145,891,015	16,121,595,585
	cung cấp dịch vụ (20= 11-11)			-	-	-	-
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	195,157,661	135,052,714	195,157,661	135,052,714
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1,325,504,131	1,112,606,805	1,325,504,131	1,112,606,805
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,324,388,650	886,548,080	1,324,388,650	886,548,080
8	Chi phí bán hàng	24		12,000,000	469,777,354	12,000,000	469,777,354
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,124,145,552	1,139,805,059	2,124,145,552	1,139,805,059
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		9,879,398,993	13,534,459,081	9,879,398,993	13,534,459,081
	(30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)			-	-	-	-
11	Thu nhập khác	31		21,571,986	40,186,382	21,571,986	40,186,382
12	Chi phí khác	32		74,800,192	25,244,000	74,800,192	25,244,000
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(53,228,206)	14,942,382	(53,228,206)	14,942,382
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		9,826,170,787	13,549,401,463	9,826,170,787	13,549,401,463
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	1,844,362,227	3,647,075,700	1,844,362,227	3,647,075,700
16	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		7,981,808,560	9,902,325,763	7,981,808,560	9,902,325,763
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Vũng tàu , ngày 20 tháng 04 năm 2008

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

UBND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Địa chỉ : 02 Trương Công Định , phường 2, Vũng Tàu

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp trực tiếp
Quý I năm 2009

Đơn vị : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	27,296,216,935	149,104,629,335
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9,313,353,077)	(55,247,436,295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,928,837,706)	(3,556,467,614)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,014,425,393)	(3,723,558,495)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,060,765,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21,481,494,286	18,802,686,149
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15,075,068,516)	(29,881,516,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,446,026,529	72,437,571,083
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	20,159,833	40,547,382
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(208,600,000)	(3,223,870,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	163,227,000	1,389,113,340
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195,157,661	140,628,647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	169,944,494	(1,653,580,631)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã ph.hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,083,360,000	500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18,672,218,000)	(31,189,056,399)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,588,858,000)	(30,689,056,399)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	27,113,023	40,094,934,053
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,233,866,033	25,045,949,257
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6,260,979,056	65,140,883,310

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 4 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp các cổ đông
- 2 Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư , xây dựng . Dịch vụ du lịch , thương mại .
- 3 Ngành nghề kinh doanh : KD nhà , VLXD , Xây lắp , du lịch , bê tông tươi ...

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày **01/1/09** kết thúc vào ngày **31/03/09**).
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đơn vị sử dụng là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/6/0006 của Bộ Tài Chính
- 2 Hình thức kế toán áp dụng ; Áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

V Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ , giao dịch thực tế . Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc liên độ kế toán .

2 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc .
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ :

- Tài sản cố định hữu hình , vô hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình , tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng .

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động , bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá . Hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con , công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc . Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa

giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng .

6 **Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay :**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi vay .

7 **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất . Mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý . Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng .

8 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh , nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

9 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản được ghi nhận các khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa liên độ .

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất .
kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ .

10 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
Vốn khác của chủ sở hữu , chênh lệch đánh giá lại tài sản , chênh lệch tỷ giá hối đoái
Lợi nhuận sau thuế , các quỹ .

11 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :**

Doanh thu bán hàng , Doanh thu cung cấp dịch vụ , doanh thu hợp đồng XD , doanh thu hoạt động tài chính .

12 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :**

Gồm các khoản chi phí lãi vay , dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán . Các khoản trên được nhận theo tổng phát sinh trong kỳ , không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính .

13 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành , hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế về thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành .

Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được

trừ , số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .

14 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay , công nợ .
phải trả theo hình thức ký hợp đồng (hối đoái lãi suất) với ngân hàng , hoặc hợp đồng (bán ngoại tệ có kỳ hạn) .

15 **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

VI **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động KD .**

1 .Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn

- Phải thu khách hàng

- Chung cư 15 tầng khu TTTM
- Biệt thự khách sạn Ngọc Tước (10.000m2)
- Biệt thự vườn 16B Võ Thị Sáu
- Khu Dịch vụ chung cư 15 tầng TTTM
- Chung cư 21 tầng TTTM
- Doanh thu dịch vụ
- Khu nhà ở Gò Cát 2 - Bà Rịa
- Khu nhà ở H3 khu TTTM Vũng Tàu
- Kì ốt chợ phường 10 Vũng Tàu
- Các công trình nhận thầu xây lắp
- Khu Nhà ở đôi 2 Phường 10
- Khu Trung tâm Thương mại Vũng Tàu
- Nhà khu phố chợ phường 10 Vũng Tàu
- Khu nhà ở Nam Kỳ khởi nghĩa
- Khu nhà ở TĐC Bến Đình
- Phải thu khác

- Trả trước cho người bán

-

- Các khoản phải thu khác:

+ Phải thu khác

- Dự phòng phải thu khó đòi

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
3,129,610,182	1,621,045,152
3,131,368,874	4,612,820,881
6,260,979,056	6,233,866,033
3,839,915,300	3,794,542,300
-2,077,509,300	-2,077,509,300
1,762,406,000	1,717,033,000
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
68,082,586,803	56,191,863,199
810,671,999	918,102,169
4,704,200,499	4,093,365,000
1,935,349,439	1,078,268,318
839,000,000	2,887,000,000
3,025,684,900	7,181,000,000
251,358,567	182,537,338
332,996,000	332,996,000
2,300,000,000	
397,278,294	377,278,294
46,949,000	46,949,000
28,868,449,544	29,167,480,279
25,567,575	25,567,575
5,446,000	15,446,000
219,360,000	219,360,000
4,888,090,000	4,976,090,000
19,432,184,986	4,690,423,226
22,532,135,809	19,191,224,951
13,995,529,924	20,170,991,023

- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác

Cộng

- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)

- Ba chung cư Đồi 2 Phường 10

- Khu tái định cư Bến Đình

- Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình

- Chung cư 199 khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa

- Chung cư 15 tầng khu TTTM

- Khu nhà ở Ngã Giao - Châu Đức

- Cụm tiểu thủ Công Nghiệp& ĐT phước Thắng

- Đường số 11 nối dài,vĩa hè PHT

- Đồi 2 Phường 10

- Đường 11+ 12 khu dân cư Phú Mỹ

- Đường vành đai khu TĐC Bến Đình

- Khu dân cư Phú Mỹ

- Khu Nhà ở và dịch vụ công cộng P 12

- Khu nhà tạm cư Phường 10

- Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2

- Khu Biệt thự Ngọc Tước 2

- 10.000m2 đất Ngọc Tước

- Siêu thị, chung cư ĐTM Phú Mỹ

- Siêu thị, chung cư 21 tầng TTTM

- Khu nhà ở 2 bên đường Thống Nhất

- Khu vườn điều P11

- Đường qui hoạch 81-khu dân cư PMỹ

- Đường qui hoạch P- khu dân cư PMỹ

- Khu sinh thái VtWonderland

- Công trình nhận thầu xây lắp

- Thành phẩm

- Hàng hóa bất động sản

+ Khu dân cư Phú mỹ (1032m2)

+ Khu hải đăng P12 - (dự án 49 ha)

+ Khu đồi 2 _P10 (26.781m2)

+ Đấu giá 170 Bình Giã, P8

+ Khu Chí Linh P11(30.000m2)

+ Khu Mỹ Xuân Tân Thành (33.521m2)

+ Khu Chí Linh P11 (34.939 m2)

+ Khu đất Chí Linh (39.925 m2)

+ Khu đồi 2 P10 (3950m2)

+ Khu đồi Ngọc tước đường Võ Thị Sáu

13,995,529,924	20,170,991,023
<i>Cuối kỳ</i> 431,207,657,635	<i>Đầu kỳ</i> 429,548,448,784
438,306,074	679,016,456
128,187,305	17,807,092
295,671,319,138	298,687,701,397
973,342,563	973,342,563
2,940,642,728	1,849,733,637
8,429,242,754	8,002,281,897
21,372,741,734	16,616,536,963
18,757,713,109	9,421,620,251
3,080,771,021	3,023,304,566
144,568,500	144,568,500
2,021,742,727	2,021,742,727
353,242,337	353,242,337
22,508,960,698	47,665,652,832
2,296,219,388	831,206,843
2,345,287,601	2,324,588,951
65,037,258,105	62,462,526,247
4,079,167,714	3,196,011,118
6,181,625,318	4,206,555,214
2,128,090,575	2,128,090,575
60,363,461,397	56,648,333,422
996,993,310	640,221,761
1,131,281,385	1,131,281,385
46,522,074,580	43,795,108,178
1,335,310,533	1,335,310,533
1,851,655,156	1,851,655,156
273,043,545	273,043,545
273,145,370	248,903,279
4,253,480,642	1,707,590,642
16,020,256,348	25,835,248,275
882,342,669	1,262,450,475
133,646,402,073	128,402,549,094
1,658,785,160	1,658,785,160
34,698,143,500	28,463,592,500
2,386,187,000	2,386,187,000
15,577,500,000	15,500,000,000
5,641,466,327	5,641,466,327
2,880,734,000	2,880,734,000
29,591,990,000	29,591,990,000
37,176,960,000	37,176,960,000
1,570,800,000	1,570,800,000
	154,170,273

+ <i>Ki ốt khu chợ P10</i>				
+ <i>Nhà số 1,22 H3 - TTTM</i>				
+ <i>Khu Nam Kỳ Khởi Nghĩa (02 nền)</i>				
+ <i>Hàng hoá khác</i>				
Cộng giá gốc hàng tồn kho				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:....				
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:....				
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:..				
5 . Các khoản thuế phải thu NN				
- Thuế GTGT còn được khấu trừ				
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:				
Cộng				
6 . Các khoản phải thu dài hạn				
- Phải thu dài hạn khách hàng				
- Phải thu nội bộ dài hạn				
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
+ Cho vay nội bộ				
+ Phải thu nội bộ khác				
- Phải thu dài hạn khác				
+ Phải thu khác				
+ Phải trả khác (trả thừa)				
+ Ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi				
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn				
Cộng				
7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:				
- Chi phí XD CB dở dang				
<i>Trạm bê tông Thành Mỹ</i>				
<i>VP số 2 Trương Công Định</i>				
8 . Tăng giảm tài sản cố định				
11.2 Đầu tư tài chính dài hạn:				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết				
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát				
- <i>Đầu tư dài hạn khác:</i>				
<i>Đầu tư vào Công ty CP cấp nước Châu Đức</i>				
Đầu tư chứng khoán dài hạn	Số lượng	Đơn giá		
<i>Cty CP cấp nước BRVT</i>	167,400	15,475		
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>				
+ Cho vay dài hạn				
+ Đầu tư dài hạn khác				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn				
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng				

586,905,086	627,156,593
1,691,459,000	2,565,235,241
185,472,000	185,472,000
441,100,376	498,924,270
431,207,657,635	429,548,448,784
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
718,047,886	453,793,402
718,047,886	453,793,402
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
380,308,830	380,308,830
130,454,285	130,454,285
249,854,545	249,854,545
4,140,521,335	4,140,521,335
1,500,000,000	1,500,000,000
2,590,521,335	2,590,521,335
50,000,000	50,000,000
4,140,521,335	4,140,521,335

12 Chi phí trả trước dài hạn

- 13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Lãi suất

- Theo từng kế ước

Theo từng kế ước

- Phải trả người bán

Biệt thự khách sạn Ngọc Trúc (10.000m²)

- Cộng**

16.1 Thuế phải nộp Nhà nước

- ## 16.2 Các khoản phải nộp khác

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
120,834,895	120,834,895
357,206,757	
478,041,652	120,834,895
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
97,129,425,204	74,964,285,779
75,752,187,479	59,784,285,779
	10,000,000,000
14,516,000,000	4,000,000,000
6,861,237,725	1,180,000,000
97,129,425,204	74,964,285,779
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
40,550,501,732	35,641,983,256
138,947,069,678	156,960,852,507
	1,558,244,501
1,460,340,000	2,300,000,000
	1,817,093,000
43,346,320,000	41,716,673,000
7,495,900,000	4,995,900,000
15,482,051,000	12,059,000,000
23,393,385,000	47,347,113,495
299,151,000	299,151,000
5,884,380,000	5,684,380,000
10,000,000,000	11,394,752,000
28,669,000,000	24,669,000,000
2,916,542,678	3,119,545,511
138,947,069,678	156,960,852,507
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
1,485,574,820	1,075,258,470
10,109,895,297	8,126,509,448
47,639,644	

- Các khoản phí, lệ phí
 - Các khoản phải nộp khác
- Cộng**
- 17 Chi phí phải trả**
- Chi phí phải trả
 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

- Cộng**
- 18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**
- Tài sản thừa chờ xử lý
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm xã hội
 - Kinh phí công đoàn
 - Doanh thu chưa thực hiện
 - Quỹ quản lý của cấp trên
 - Cổ tức phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Cộng**
- 19 Phải trả dài hạn nội bộ**
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn
 - Vay dài hạn nội bộ
 - Phải trả dài hạn nội bộ khác

- Cộng**
- 20 Các khoản vay và nợ dài hạn**

20.1 Vay dài hạn

- *Vay ngân hàng*

- Lãi suất**
- Khu đô thị mới Phú Mỹ - Vietcombank *điều chỉnh theo thời kỳ*
 - Khu biệt thự Ngọc Tước 2-Vtàu - Vietinbai *điều chỉnh theo thời kỳ*
 - Siêu thị chung cư 21 tầng - Vietcombank *điều chỉnh theo thời kỳ*

- *Vay đối tượng khác*

20.2 Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Nợ dài hạn khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

21.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

11,643,109,761	9,201,767,918
Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cuối kỳ	Đầu kỳ
19,578,874	
4,379,342,400	4,379,342,400
42,214,405,441	45,641,854,970
46,613,326,715	50,021,197,370
Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cuối kỳ	Đầu kỳ
102,663,660,284	107,213,660,284
92,717,335,284	97,617,335,284
13,059,265,784	13,059,265,784
40,458,069,500	40,458,069,500
39,200,000,000	44,100,000,000
9,946,325,000	9,596,325,000
Cuối kỳ	Đầu kỳ
81,280,000,000	81,280,000,000
81,280,000,000	81,280,000,000
	14,268,366,000

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 1.800đ/CP
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

21.5 **Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu thường
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu:.

21.6 **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ hỗ trợ và sắp xếp cổ phần hóa DNNN

21.7 **Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

21.8 **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán khác**

22 **Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

23 **Tài sản thuê ngoài**

23.1 **Giá trị tài sản thuê ngoài**

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

23.2 **Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn**

- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
8,128,000	8,128,000
201,130	201,130
7,926,870	7,926,870
10,000	10,000
4,894,488,152	4,894,488,152
4,057,546,336	4,057,546,336
372,505,516	1,638,062,242
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>

24 **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD**

24.1 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- **Tổng doanh thu**
 - + Doanh thu bán hàng
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ

<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
52,983,741,570	90,024,274,553
51,757,101,268	88,773,458,567
1,226,640,302	1,250,815,986

- Các khoản giảm trừ doanh thu
 - + Chiết khấu thương mại
 - + Giảm giá hàng bán
 - + Hàng bán bị trả lại
 - + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
 - + Thuế tiêu thụ đặc biệt
 - + Thuế xuất khẩu
- Doanh thu thuần
 - Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa
 - + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

24.3 Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:
- Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng XD
- Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng XD

25 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

26 Chi phí tài chính

- Chi phí hoạt động tài chính
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

Cộng

27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- 27.1 Chi phí SXKD hoàn thành kết chuyển vào giá thành
 - Chi phí vật liệu và dụng cụ phân xưởng
- 27.2 Chi phí nhân công
- 27.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định
- 27.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài
- 27.5 Chi phí khác bằng tiền

Cộng

28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm

1,170,987	
1,170,987	
52,982,570,583	90,024,274,553
195,157,661	135,052,714
34,482,621	20,227,160
12,938,000	
147,737,040	114,825,554
Cuối kỳ	Đầu kỳ
39,836,679,568	73,902,678,968
39,836,679,568	73,902,678,968
Cuối kỳ	Đầu kỳ
1,325,504,131	1,112,606,805
1,325,504,131	1,112,606,805
Cuối kỳ	Đầu kỳ
24,172,570,658	56,812,471,610
9,221,908,798	10,397,631,968
2,951,509,324	2,556,200,246
1,680,208,016	1,292,461,506
363,391,443	1,099,984,618
1,447,091,329	1,743,929,020
39,836,679,568	73,902,678,968
9,826,170,787	13,549,401,463

- Tổng thu nhập chịu Thuế
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- *Lợi nhuận sau Thuế thu nhập Doanh nghiệp*

Tổng giám đốc